

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ sáu, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt vịt bí ngô hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	53,40		250,00	20.000	1.068.000		5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,50		0,00	57.000	199.500		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,70		0,00	32.000	22.400		0
7	Miến phở	kg	9,00		20,00	30.000	270.000		600.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,75		0,00	260.000	2.015.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,60		0,00	260.000	156.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,45		35.000		15.750	
13	Rau mồng toi	kg		18,90		15.000		283.500	
14	Ngao biển trắng	kg		12,00		29.000		348.000	
15	Cà chua	kg		4,10		12.000		49.200	
16	Giá đỗ	kg		2,70		15.000		40.500	
17	Bí ngô	kg		1,50		16.000		24.000	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg		33,10		80.000		2.648.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		26,70		100.000		2.670.000	
20	Mỡ lợn sống	kg		5,20		70.000		364.000	
21	Cam	kg		42,50		24.200		1.028.500	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.883.800</b>	<b>7.513.450</b>	<b>5.600.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG**

**Tổng số xuất ăn:** 616 (- NT bé 40 - NT lớn: 128 MG: 448  
 Số dư đầu ngày 300 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.396.300 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.397.250 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ  
 Số dư cuối ngày: -950 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 13.113.450 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 03 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Huê*

*Chinh*

*Mơ*

*Tuyết*

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ sáu, ngày 06 tháng 03 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt vịt bí ngô hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,10	4,80	12,30	80,0	20.000	342.000	1.600.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	57.000	62.700	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	32.000	9.600	0
7	Miến phở	kg	2,80	0,00	2,80	6,0	30.000	84.000	180.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,45	0,65	1,80	0,0	260.000	637.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau mồng toi	kg	6,10	1,80	4,30		15.000	91.500	
14	Ngao biển trắng	kg	4,00	1,10	2,90		29.000	116.000	
15	Cà chua	kg	1,30	0,40	0,90		12.000	15.600	
16	Giá đỗ	kg	0,80	0,00	0,80		15.000	12.000	
17	Bí ngô	kg	0,50	0,50	0,00		16.000	8.000	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	10,40	3,20	7,20		80.000	832.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	8,70	2,90	5,80		100.000	870.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Mỡ lợn sống	kg	1,70	0,60	1,10		70.000	119.000	
21	Cam	kg	13,50	4,10	9,40		24.200	326.700	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.646.000</b>	<b>1.780.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

**Tổng số xuất ăn:** 197 (- NT bé: 13 · NT lớn: 47 - MG: 137 )  
 Số dư đầu ngày 1.050 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.645.550 đ  
 Số tiền đã chi: 3.646.000 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.508 đ  
 Số dư cuối ngày: -450 đ

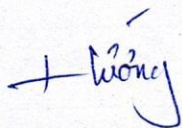
Xuân Trường, ngày 06 tháng 03 năm 2026

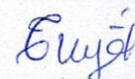
NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhường

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỜI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ sáu, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt vịt bí ngô hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,40	1,80	5,60	30,0	20.000	148.000	600.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	57.000	28.500	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tãi	kg	0,05	0,02	0,03	0,0	32.000	1.600	0
7	Miến phở	kg	1,30	0,00	1,30	3,0	30.000	39.000	90.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau mồng toi	kg	2,70	0,70	2,00		15.000	40.500	
14	Ngao biển trắng	kg	1,60	0,40	1,20		29.000	46.400	
15	Cà chua	kg	0,50	0,10	0,40		12.000	6.000	
16	Giá đỗ	kg	0,40	0,00	0,40		15.000	6.000	
17	Bí ngô	kg	0,20	0,20	0,00		16.000	3.200	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	5,00	1,20	3,80		80.000	400.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	3,60	1,10	2,50		100.000	360.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
21	Cam	kg	6,00	1,60	4,40		24.200	145.200	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.590.750</b>	<b>690.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

**Tổng số xuất ăn:** 86 (- NT bé: 7 - NT lớn: 16 - MG: 63 )  
 Số dư đầu ngày -450 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.590.550 đ  
 Số tiền đã chi: 1.590.750 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.497 đ  
 Số dư cuối ngày: -200 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ sáu, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt vịt bí ngô hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,70	3,40	11,30	250,0	20.000	294.000	5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,20	0,70	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	32.000	3.200	0
7	Miến phở	kg	2,40	0,00	2,40	20,0	30.000	72.000	600.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,25	0,50	1,75	0,0	260.000	585.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau mồng toi	kg	5,10	1,20	3,90		15.000	76.500	
14	Ngao biển trắng	kg	3,00	0,70	2,30		29.000	87.000	
15	Cà chua	kg	1,20	0,20	1,00		12.000	14.400	
16	Giá đỗ	kg	0,80	0,00	0,80		15.000	12.000	
17	Bí ngô	kg	0,40	0,40	0,00		16.000	6.400	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	9,20	2,25	6,95		80.000	736.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	7,30	2,00	5,30		100.000	730.000	


STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Mỡ lợn sống	kg	1,40	0,50	0,90		70.000	98.000	
21	Cam	kg	11,50	2,90	8,60		24.200	278.300	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.125.800</b>	<b>5.600.000</b>

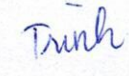
**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ**


Tổng số xuất ăn: 169 (- NT bé: 8 . NT lớn: 35 - MG: 126 )  
Số dư đầu ngày -1.050 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.125.450 đ  
Số tiền đã chi: 3.125.800 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.496 đ  
Số dư cuối ngày: -350 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 03 năm 2026  
NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Phạm Thị Huyền**

NGƯỜI NHẬN (1)  
  
**Trần Thị Huệ**

NGƯỜI NHẬN (2)  
  
**Nguyễn Thị Trinh**

  
**Đỗ Thị Tuyết**



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ sáu, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt vịt bí ngô hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,20	3,30	10,90	70,0	20.000	284.000	1.400.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tãi	kg	0,25	0,03	0,22	0,0	32.000	8.000	0
7	Miến phở	kg	2,50	0,00	2,50	5,5	30.000	75.000	165.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,05	0,40	1,65	0,0	260.000	533.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau mồng toi	kg	5,00	1,20	3,80		15.000	75.000	
14	Ngao biển trắng	kg	3,40	0,80	2,60		29.000	98.600	
15	Cà chua	kg	1,10	0,30	0,80		12.000	13.200	
16	Giá đỗ	kg	0,70	0,00	0,70		15.000	10.500	
17	Bí ngô	kg	0,40	0,40	0,00		16.000	6.400	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	8,50	2,20	6,30		80.000	680.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	7,10	2,00	5,10		100.000	710.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Mỡ lợn sống	kg	1,40	0,40	1,00		70.000	98.000	
21	Cam	kg	11,50	2,90	8,60		24.200	278.300	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.034.700</b>	<b>1.565.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC**

**Tổng số xuất ăn:** 164 · NT bé: 12 · NT lớn: 30 - MG: 122 )  
 Số dư đầu ngày 750 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.034.750 đ  
 Số tiền đã chi: 3.034.700 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.504 đ  
 Số dư cuối ngày: 50 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết